

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388.
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2020.
- Công văn giải trình việc lợi nhuận sau thuế từ đầu năm đến hết Quý IV/2020 chênh lệch lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Quý IV/2020 và công văn giải trình trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào **ngày 20/01/2021** tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý IV/2020.
- Công văn giải trình.



Lê Anh Nam

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Số: 3.8.../VTSPK-TCKT

V/v: Giải trình việc lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV/2020 chênh lệch lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo Báo cáo tài chính quý IV/2020 của Công ty cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế (Công ty) phát hành ngày 20/01/2021, lợi nhuận sau thuế lũy kế từ đầu năm của Công ty so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

(đơn vị tính: đồng)

| CHỈ TIÊU | Năm nay | Năm trước | Tăng (+)/ Giảm (-) | Tỷ lệ |
|-------------------------|----------------|----------------|-----------------------|--------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60.044.917.637 | 52.407.083.721 | 7.637.833.916 | 14,57% |

Theo khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC quy định về các trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi công bố báo cáo tài chính; Đối với trường hợp chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm cao hơn trên 10% so với năm trước do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận dịch vụ vận tải tăng do hiệu quả từ đầu tư mua sắm tàu, các tàu mới đầu tư khai thác hiệu quả trong cả năm 2020.
- Lợi nhuận tăng nhờ việc thực hiện tiết kiệm chi phí trong sản xuất kinh doanh.

Công ty xin giải trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Duyên Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|---|------------|----|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 394.824.362.506 | 367.343.996.019 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 78.805.217.023 | 53.229.188.747 |
| 1 Tiền | 111 | 1 | 28.805.217.023 | 8.229.188.747 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | 1 | 50.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 177.500.000.000 | 153.970.000.000 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 2 | 177.500.000.000 | 153.970.000.000 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 91.761.229.764 | 98.995.948.631 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | 3 | 86.427.544.822 | 91.001.841.549 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | | 2.031.419.779 | 736.037.456 |
| 3 Các khoản phải thu khác | 136 | 4a | 3.302.265.163 | 7.258.069.626 |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 13.673.610.101 | 17.158.920.107 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | 5 | 13.673.610.101 | 17.158.920.107 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 33.084.305.618 | 43.989.938.534 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7 | 2.208.590.836 | 5.292.230.270 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 30.875.714.782 | 38.697.708.264 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 482.422.177.588 | 535.173.336.649 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.080.044.588 | 1.070.905.502 |
| 1 Phải thu dài hạn khác | 216 | 4b | 1.080.044.588 | 1.070.905.502 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 481.342.133.000 | 534.102.431.147 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6a | 481.342.133.000 | 534.102.431.147 |
| - Nguyên giá | 222 | | 810.148.103.680 | 809.727.208.952 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (328.805.970.680) | (275.624.777.805) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | 6b | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 435.570.550 | 435.570.550 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (435.570.550) | (435.570.550) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 877.246.540.094 | 902.517.332.668 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 415.472.967.463 | 450.320.181.814 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 231.650.582.459 | 204.044.953.686 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 8 | 98.614.210.208 | 111.488.392.025 |
| 2 Người mua trả tiền trước | 312 | | 289.953.027 | 323.474.825 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 9 | 4.238.575.735 | 4.169.119.964 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 19.584.262.339 | 6.306.591.115 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 10 | 4.893.875.095 | 1.883.050.566 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 798.026.743 | - |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 11 | 10.725.948.974 | 336.851.033 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13 | 57.240.715.000 | 57.376.620.000 |
| 9 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 12a | 33.880.571.262 | 21.196.705.942 |
| 10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.384.444.076 | 964.148.216 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 183.822.385.004 | 246.275.228.128 |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 13 | 179.302.891.250 | 237.105.225.000 |
| 2 Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 12b | 4.519.493.754 | 9.170.003.128 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 461.773.572.631 | 452.197.150.854 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 461.773.572.631 | 452.197.150.854 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 39.107.556.317 | 26.005.785.387 |
| 3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.709.511.521 | 1.709.511.521 |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 60.956.504.793 | 64.481.853.946 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | 911.587.156 | 12.074.770.225 |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 60.044.917.637 | 52.407.083.721 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 877.246.540.094 | 902.517.332.668 |

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 385.651.277.766 | 281.180.480.037 | 1.547.234.672.709 | 1.390.979.827.086 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 385.651.277.766 | 281.180.480.037 | 1.547.234.672.709 | 1.390.979.827.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 355.510.459.885 | 249.392.061.951 | 1.438.397.749.482 | 1.282.323.562.164 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 30.140.817.881 | 31.788.418.086 | 108.836.923.227 | 108.656.264.922 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.3 | 3.876.917.402 | 3.328.298.445 | 14.532.098.815 | 14.799.147.034 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.4 | 1.124.926.707 | 2.612.456.885 | 9.565.037.326 | 9.186.313.191 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 1.712.920.150 | 2.581.117.215 | 9.314.400.273 | 8.005.646.390 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.7 | 4.034.681.731 | 3.340.028.393 | 7.213.838.255 | 9.070.476.251 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.7 | 11.912.703.851 | 9.362.276.374 | 37.271.761.673 | 40.164.623.975 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 16.945.422.994 | 19.801.954.879 | 69.318.384.788 | 65.033.998.539 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.5 | 5.546.645.394 | 868.545.581 | 5.859.696.335 | 868.549.582 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.6 | - | 2.100.000 | - | 219.037.833 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 5.546.645.394 | 866.445.581 | 5.859.696.335 | 649.511.749 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 22.492.068.388 | 20.668.400.460 | 75.178.081.123 | 65.683.510.288 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.9 | 4.602.121.033 | 4.159.604.447 | 15.133.163.486 | 13.276.426.567 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 17.889.947.355 | 16.508.796.013 | 60.044.917.637 | 52.407.083.721 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 495 | 458 | 1.666 | 1.456 |

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|---|-------|-------------------------------|-------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 75.178.081.123 | 65.683.510.288 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 53.181.192.875 ✓ | 33.964.353.933 ✓ |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 8.033.355.946 | 15.570.662.251 |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (227.516.698) | (434.688.612) |
| - Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (12.644.558.916) | (13.324.694.908) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 9.314.400.273 | 8.005.646.390 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 132.834.954.603 | 109.464.789.342 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 18.141.745.407 | 32.412.336.401 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 3.485.310.006 | 7.139.021.666 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 14.978.969.749 | 22.741.025.930 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 3.083.639.434 | 547.531.020 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (9.448.020.663) ✓ | (7.884.110.124) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (14.966.785.783) ✓ | (13.323.425.828) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | 1.037.067.111 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 17 | (4.265.627.465) | (24.789.591.665) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 144.881.252.399 | 126.307.576.742 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (288.759.084.050) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | (83.970.000.000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (311.500.000.000) | 115.000.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 279.470.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.118.131.437 ✓ | 13.467.882.099 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (14.911.868.563) | (244.261.201.951) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 177.046.520.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (57.646.576.750) ✓ | (30.822.856.513) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (46.800.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (104.446.576.750) | 146.223.663.487 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 25.522.807.086 | 28.270.038.278 |

| | | | |
|---|----|----------------|------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 53.229.188.747 | 24.902.199.025 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 53.221.190 | 56.951.444 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 78.805.217.023 | 53.229.188.747 ✓ |

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- Máy móc thiết bị: 03 năm.
 - Phương tiện vận tải: 05-15 năm.
 - Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
1 Tiền

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 331.491.810 | 409.292.381 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.473.725.213 | 7.819.896.366 |
| Các khoản tương đương tiền | 50.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Cộng | 78.805.217.023 | 53.229.188.747 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

| | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| NH TMCP Đại chúng Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| NH TMCP Công thương Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| NH TMCP Hàng hải Việt Nam | - | - | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

| | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 177.500.000.000 | 177.500.000.000 | 153.970.000.000 | 153.970.000.000 |
| NH TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | - | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 | 30.470.000.000 | 30.470.000.000 |
| NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 53.500.000.000 | 53.500.000.000 |
| NH TMCP Công thương Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| NH Phát triển Nhà TPHCM | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| NH TMCP Đại chúng Việt Nam | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 177.500.000.000 | 177.500.000.000 | 153.970.000.000 | 153.970.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 4,9% - 7%.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| 3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | 44.837.473.132 | 30.130.633.663 |
| Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam | | 15.554.427.372 | 6.672.652.828 |
| Công ty TNHH TM và DV Thanh Bình Rạng đông | | 6.928.686.464 | 48.110.681 |
| Các đối tượng khác | | 22.354.359.296 | 23.457.980.835 |
| Khách hàng là các bên có liên quan | | 41.590.071.690 | 60.871.207.886 |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i> | | | |
| TỔNG CỘNG: | | 86.427.544.822 | 91.001.841.549 |
| | | | |
| 4 Phải thu khác | | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
| | | VND | VND |
| a Ngắn hạn | | | |
| Tạm ứng | | 612.603.176 | 1.573.137.280 |
| Lãi tiền gửi dự thu | | 2.543.041.096 | 5.649.844.165 |
| Phải thu khác | | 146.620.891 | 35.088.181 |
| | | 3.302.265.163 | 7.258.069.626 |
| b Dài hạn | | | |
| Ký cược ký quỹ | | 1.080.044.588 | 1.070.905.502 |
| | | 1.080.044.588 | 1.070.905.502 |
| | | | |
| 5 Hàng Tồn Kho | | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
| | | VND | VND |
| | | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 13.673.610.101 | - |
| Cộng | | 13.673.610.101 | 17.158.920.107 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6a Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị VP | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| I. Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 5.975.063.404 | 802.753.904.568 | 998.240.980 | 809.727.208.952 |
| Tăng trong kỳ | 82.500.000 | 338.394.728 | - | 420.894.728 |
| Mua sắm mới | 82.500.000 | 338.394.728 | - | 420.894.728 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Bán thanh lý | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | <u>6.057.563.404</u> | <u>803.092.299.296</u> | <u>998.240.980</u> | <u>810.148.103.680</u> |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 5.933.049.729 | 268.840.514.686 | 851.213.390 | 275.624.777.805 |
| Tăng trong kỳ | 71.958.072 | 53.080.453.228 | 28.781.575 | 53.181.192.875 |
| Khấu hao trong kỳ | 71.958.072 | 53.080.453.228 | 28.781.575 | 53.181.192.875 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Bán thanh lý | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | <u>6.005.007.801</u> | <u>321.920.967.914</u> | <u>879.994.965</u> | <u>328.805.970.680</u> |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 42.013.675 | 533.913.389.882 | 147.027.590 | 534.102.431.147 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 52.555.603 | 481.171.331.382 | 118.246.015 | 481.342.133.000 |

6b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | Phần mềm vi tính | Tổng |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 126.340.550 | 309.230.000 | 435.570.550 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | <u>126.340.550</u> | <u>309.230.000</u> | <u>435.570.550</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 126.340.550 | 309.230.000 | 435.570.550 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | <u>126.340.550</u> | <u>309.230.000</u> | <u>435.570.550</u> |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | | | |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại | | | | - |
| Tại ngày 01/01/2020 | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | - | - | - | - |
| 7 Chi phí trả trước | | | | |
| | | 31/12/2020 | 31/12/2019 | |
| | | VND | VND | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí Bảo hiểm | | 1.675.014.334 | 1.271.972.228 | |
| Cước thuê tàu chuyển | | 219.418.470 | 3.054.938.793 | |
| Chi phí khác | | 314.158.032 | 965.319.249 | |
| Tổng cộng | | 2.208.590.836 | 5.292.230.270 | |
| 8 Phải trả người bán | | 31/12/2020 | 31/12/2019 | |
| | | VND | VND | |
| a Phải trả người bán | | 44.302.146.357 | 57.214.987.269 | |
| Công ty TNHH TM Vận tải Sao Phương Nam | | 8.980.245.145 | 6.733.859.446 | |
| Công ty TNHH Vận tải dầu khí OPEC | | 6.757.856.188 | 12.848.521.412 | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS | | 6.665.338.219 | 2.851.143.311 | |
| Phải trả cho đối tượng khác | | 21.898.706.805 | 34.781.463.100 | |
| b Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i> | | 54.312.063.851 | 54.273.404.756 | |
| Tổng cộng: | | 98.614.210.208 | 111.488.392.025 | |
| 9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2020 | Số phải nộp | Số thực nộp | 31/12/2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT NK | - | 484.325.337 | 437.659.337 | 46.666.000 |
| Thuế nhập khẩu | 72.151.720 | 278.022.690 | 307.750.774 | 42.423.636 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.859.604.447 | 15.133.163.486 | 14.966.785.783 | 4.025.982.150 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 237.363.797 | 1.417.175.548 | 1.531.035.396 | 123.503.949 |
| Các loại thuế khác | - | 218.888.104 | 218.888.104 | - |
| | 4.169.119.964 | 17.531.575.165 | 17.462.119.394 | 4.238.575.735 |
| 10 Chi phí phải trả ngắn hạn | | | | |
| | | 31/12/2020 | 31/12/2019 | |
| | | VND | VND | |
| Trích trước chi phí đại lý | | 780.018.376 | - | |
| Giả vốn trích trước cước tàu | | 3.856.568.700 | - | |
| Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng | | 126.148.019 | 259.768.409 | |
| Chi phí khác | | 131.140.000 | 1.623.282.157 | |
| | | 4.893.875.095 | 1.883.050.566 | |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 41.981.845 | 29.707.383 |
| Cổ tức phải trả | 58.410.000 | 58.410.000 |
| Phí Demurrage | 10.345.757.500 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 279.799.629 | 248.733.650 |
| | <u>10.725.948.974</u> | <u>336.851.033</u> |

12 Dự phòng phải trả
Chi tiết

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí docking tàu vận tải | 33.880.571.262 | 21.196.705.942 |
| | <u>33.880.571.262</u> | <u>21.196.705.942</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Trợ cấp thôi việc | 232.330.000 | 242.204.998 |
| Chi phí docking tàu vận tải | 4.287.163.754 | 8.927.798.130 |
| | <u>4.519.493.754</u> | <u>9.170.003.128</u> |
| Tổng cộng | <u>38.400.065.016</u> | <u>30.366.709.070</u> |

10/11
 PH
 SẢ
 QU
 2.1

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 Vay và nợ thuê tài chính

| Diễn giải | 31/12/2020 | | Phát sinh trong kỳ | | 31/12/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 57.240.715.000 | 57.240.715.000 | 57.673.140.000 | 57.809.045.000 | 57.376.620.000 | 57.376.620.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam | 57.240.715.000 | 57.240.715.000 | 57.673.140.000 | 57.809.045.000 | 57.376.620.000 | 57.376.620.000 |
| Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | 179.302.891.250 | 179.302.891.250 | 129.193.750 | 57.673.140.000 | 237.105.225.000 | 237.105.225.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam | 179.302.891.250 | 179.302.891.250 | 129.193.750 | 57.673.140.000 | 237.105.225.000 | 237.105.225.000 |
| Cộng | 236.543.606.250 | 236.543.606.250 | 57.802.333.750 | 115.482.185.000 | 294.481.845.000 | 294.481.845.000 |

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD, số giải ngân 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng + 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số SHBVN/BC/HDTC/GSP/280219 ngày 15/3/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2020: 4.448.750 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, số giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng + 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 đến 5.000 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai SBHVN/BC/102019/HDTC/GSP ngày 27/12/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2020: 5.722.500 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Vốn chủ sở hữu

| | | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | |
|---------------------------------------|------------|-------------------|-----|-------------------|-----------------|
| | Số cổ phần | | VND | Số cổ phần | VND |
| Được phép phát hành | 36.000.000 | 360.000.000.000 | | 36.000.000 | 360.000.000.000 |
| Đã phát hành và góp vốn đủ | 36.000.000 | 360.000.000.000 | | 36.000.000 | 360.000.000.000 |
| Cổ phiếu | | | | | |
| | | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | | | | | |
| Cổ phần phổ thông | | 36.000.000 | | 36.000.000 | |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | | | | | |
| Cổ phần phổ thông | | 36.000.000 | | 36.000.000 | |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | CỘNG |
|---------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 360.000.000.000 | 1.709.511.521 | 26.005.785.387 | 64.481.853.946 | 452.197.150.854 |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | 13.101.770.930 | (13.101.770.930) | - |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | 60.044.917.637 | 60.044.917.637 |
| - Trích quỹ KT-PL | - | - | - | (3.668.495.860) | (3.668.495.860) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | (46.800.000.000) | (46.800.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 360.000.000.000 | 1.709.511.521 | 39.107.556.317 | 60.956.504.793 | 461.773.572.631 |

Chi tiết các cổ đông:

| | | |
|--|----------------|------------------------|
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 67,74% | 243.850.800.000 |
| Nguyễn Hồng Hiệp | 8,39% | 30.202.920.000 |
| AFC VF LIMITED | 3,77% | 13.555.980.000 |
| Indochina No.1 Limited Liability Partnership | 3,33% | 12.000.000.000 |
| Knowledge Company Inc | 3,33% | 12.000.000.000 |
| Cổ đông khác | 13,44% | 48.390.300.000 |
| Cộng | 100,00% | 360.000.000.000 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 7.403,58 | 102.189,01 |

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 120.084.588.388 | 72.912.470.787 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 265.566.689.378 | 208.268.009.250 |
| Cộng | 385.651.277.766 | 281.180.480.037 |

2 Giá vốn hàng bán

| | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 118.908.424.604 | 72.377.610.493 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 236.602.035.281 | 177.014.451.458 |
| Cộng | 355.510.459.885 | 249.392.061.951 |

3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu lãi tiền gửi | 3.230.414.196 | 2.780.700.031 |
| Thu lãi do chênh lệch tỷ giá | 418.986.508 | 112.909.802 |
| Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 227.516.698 | 434.688.612 |
| Cộng | 3.876.917.402 | 3.328.298.445 |

4 Chi phí tài chính

| | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.712.920.150 | 2.581.117.215 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá | 27.465.681 | 31.339.670 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (615.459.124) | - |
| Cộng | 1.124.926.707 | 2.612.456.885 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| 5 Thu nhập khác | QUÝ IV/2020 VND | QUÝ IV/2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng | 5.546.645.394 | 259.746.694 |
| Thu nhập khác | - | 608.798.887 |
| Cộng | 5.546.645.394 | 868.545.581 |
| 6 Chi phí khác | QUÝ IV/2020 VND | QUÝ IV/2019 VND |
| Chi phí khác | - | 2.100.000 |
| Cộng | - | 2.100.000 |
| 7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | QUÝ IV/2020 VND | QUÝ IV/2019 VND |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 4.034.681.731 | 3.340.028.393 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.855.843.731 | 3.340.028.393 |
| Chi phí bằng tiền khác | 178.838.000 | - |
| Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | 11.912.703.851 | 9.362.276.374 |
| Tiền lương nhân viên quản lý | 4.166.048.094 | 2.158.403.357 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.986.660.345 | 7.122.302.863 |
| Chi phí quản lý khác | 759.995.412 | 81.570.154 |
| Cộng | 15.947.385.582 | 12.702.304.767 |
| 8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | QUÝ IV/2020 VND | QUÝ IV/2019 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.109.407.107 | 33.363.769.150 |
| Chi phí nhân công | 20.320.578.691 | 12.123.338.385 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.315.974.535 | 10.702.158.253 |
| Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài | 308.227.120.012 | 200.279.837.369 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.484.765.122 | 2.577.701.971 |
| Cộng | 371.457.845.467 | 259.046.805.128 |
| 9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | QUÝ IV/2020 VND | QUÝ IV/2019 VND |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo: | 22.492.068.388 | 20.668.400.460 |
| - Điều chỉnh trong kỳ: | (524.035.910) | 165.091.227 |
| Điều chỉnh tăng | 225.964.090 | 249.095.421 |
| Điều chỉnh giảm | 750.000.000 | 84.004.194 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo | 21.968.032.478 | 20.833.491.687 |
| Lỗ kỳ trước mang sang (-) | - | - |
| Thuế suất trong kỳ báo cáo | 20% | 20% |
| Thuế TNDN tạm nộp trong kỳ | 4.393.606.496 | 4.166.698.337 |
| Thuế TDND phải nộp theo Kiến nghị Kiểm toán của KTNN* | 208.514.537 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.602.121.033 | 4.166.698.337 |

(*): Số thuế TNDN phải nộp 208.514.537 đồng là số tiền phải nộp thêm theo Kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết luận và Kiến nghị kiểm toán Báo cáo Tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2019 của Công ty.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | - | - |
| b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: | - | - |
| c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: | - | - |

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh.

b Công cụ tài chính

| | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính | | |
| Các khoản vay | 236.543.606.250 | 294.481.845.000 |
| Trừ: Tiền và tương đương tiền | 78.805.217.023 | 53.229.188.747 |
| Nợ thuần | 157.738.389.227 | 241.252.656.253 |
| Vốn chủ sở hữu | 461.773.572.631 | 452.197.150.854 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu | 0,34 | 0,53 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 78.805.217.023 | 53.229.188.747 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 92.841.274.352 | 100.066.854.133 |
| Đầu tư tài chính | 177.500.000.000 | 153.970.000.000 |
| Cộng | 349.146.491.375 | 307.266.042.880 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 236.543.606.250 | 294.481.845.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 109.340.159.182 | 111.825.243.058 |
| Chi phí phải trả | 4.893.875.095 | 1.883.050.566 |
| Cộng | 350.777.640.527 | 408.190.138.624 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (1.631.149.152) | (100.924.095.744) |

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu có gốc ngoại tệ (USD) | - | 4.038.702.268 |
| Phải trả có gốc ngoại tệ (USD) | 236.987.437.702 | 310.128.174.045 |
| Cộng | 236.987.437.702 | 314.166.876.313 |

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên Tổng công ty

a. Giao dịch kinh tế phát sinh với các bên liên quan:

| | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty | 32.028.961.733 | 57.025.338.741 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 10.089.973.273 | 12.967.668.645 |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt | 21.938.988.460 | 44.057.670.096 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí | 207.572.570.653 | 157.548.038.647 |
| CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 177.740.020.104 | 144.210.345.546 |
| Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas | - | 361.619.170 |
| Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | - | 905.038.070 |
| CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị | - | 11.932.788.388 |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây | - | 138.247.473 |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas | 29.832.550.549 | - |
| Tổng Cộng | 239.601.532.386 | 214.573.377.388 |
| Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty | 42.220.982.207 | 49.493.389.541 |
| CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh | 286.735.000 | 237.204.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 36.875.965.111 | 42.537.162.130 |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương | 52.511.550 | 73.152.145 |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội | 2.603.548.691 | 2.428.049.406 |
| Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi | 1.075.543.553 | 1.509.045.647 |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu | 1.326.678.302 | 2.708.776.213 |
| Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí | 122.656.401.041 | 93.630.729.759 |
| CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu | 41.982.000 | 30.927.600 |
| CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 55.833.171.652 | 61.562.650.830 |
| Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam | 2.509.416.000 | 2.148.302.686 |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam | 18.492.331.863 | - |
| Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas | - | 10.680.438 |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây | 11.230.120.155 | 3.734.424 |
| Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | - | 10.071.755.278 |
| Tổng công ty Bảo Hiểm PVI | - | 358.978.950 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng | 4.459.085.164 | 17.868.984.560 |
| Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam | 637.915.909 | 528.976.000 |
| Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC | 99.500.000 | 64.075.000 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP | 73.760.000 | 139.893.050 |
| Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn | 909.091 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 841.770.943 |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas | 29.088.999 | - |
| Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam | 29.249.120.208 | - |
| Tổng Cộng | 164.877.383.248 | 143.124.119.300 |

b. Số dư với các biên liên quan

| | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các đơn vị thành viên Tổng công ty | 11.862.188.404 | 16.005.353.910 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 5.600.895.372 | 4.405.405.274 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 6.261.293.032 | 11.599.948.636 |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí | 29.727.883.286 | 44.865.853.976 |
| Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | - | 321.763.250 |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây | - | 80.788.590 |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas | 335.595.240 | 183.792.699 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị | - | 3.812.299.717 |
| CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 29.392.288.046 | 40.467.209.720 |
| Cộng: | 41.590.071.690 | 60.871.207.886 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các đơn vị thành viên Tổng công ty | 35.503.319.921 | 19.826.592.770 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 33.116.786.493 | 15.597.876.553 |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội | 1.450.895.448 | 1.635.080.618 |
| Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi | 347.309.541 | 706.900.553 |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu | 485.478.439 | 1.823.684.036 |
| Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương | 31.757.000 | 20.492.010 |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương - CN Tp. Hồ Chí Minh | 71.093.000 | 42.559.000 |
| Phải trả các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí | 18.808.743.930 | 34.446.811.986 |
| CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 5.314.571.046 | 25.098.346.449 |
| CN TCT Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu | 12.520.200 | 21.997.800 |
| Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas | 33.997.900 | 10.680.438 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng | 1.621.004.840 | 7.556.567.980 |
| Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam | 65.436.500 | 127.432.500 |
| Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC | 8.910.000 | - |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - CTCP | - | 134.800.600 |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam | 7.802.262.540 | - |
| Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | - | 1.489.448.174 |
| Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây | 3.950.040.904 | 7.538.045 |
| Cộng: | 54.312.063.851 | 54.273.404.756 |

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải

biển.

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Tài sản | Cộng VND | Thương mại VND | Dịch vụ vận tải VND |
|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận | 877.246.540.094 | - | 877.246.540.094 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - |
| Tổng tài sản hợp nhất | 877.246.540.094 | - | 877.246.540.094 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| Nợ phải trả | | | | |
|-------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Nợ phải trả bộ phận | 415.472.967.463 | 394.069.500 | 415.078.897.963 |
| | Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - |
| | Tổng nợ phải trả hợp nhất | 415.472.967.463 | 394.069.500 | 415.078.897.963 |
| b | Theo Kết quả kinh doanh | | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
| | | | VND | VND |
| b.1 | Doanh thu theo bộ phận | | | |
| | Thương mại | | 120.084.588.388 | 72.912.470.787 |
| | Dịch vụ vận tải | | 265.566.689.378 | 208.268.009.250 |
| | Cộng | | 385.651.277.766 | 281.180.480.037 |
| b.2 | Giá vốn kinh doanh theo bộ phận | | | |
| | Thương mại | | 118.908.424.604 | 72.377.610.493 |
| | Dịch vụ vận tải | | 236.602.035.281 | 177.014.451.458 |
| | Cộng | | 355.510.459.885 | 249.392.061.951 |
| b.3 | Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận | | | |
| | Thương mại | | 1.176.163.784 | 534.860.294 |
| | Dịch vụ vận tải | | 28.964.654.097 | 31.253.557.792 |
| | Cộng | | 30.140.817.881 | 31.788.418.086 |
| XI | Thông tin so sánh | | | |
| | Các chỉ tiêu doanh thu: | | | |
| | | Tỷ lệ | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
| | | 2020/2019 | VND | VND |
| | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 37,15% | 385.651.277.766 | 281.180.480.037 |
| | Thương mại | 64,70% | 120.084.588.388 | 72.912.470.787 |
| | Dịch vụ vận tải | 27,51% | 265.566.689.378 | 208.268.009.250 |
| | Giá vốn hàng bán | 42,55% | 355.510.459.885 | 249.392.061.951 |
| | Thương mại | 64,29% | 118.908.424.604 | 72.377.610.493 |
| | Dịch vụ vận tải | 33,66% | 236.602.035.281 | 177.014.451.458 |
| | Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV | -5,18% | 30.140.817.881 | 31.788.418.086 |
| | Thương mại | 119,90% | 1.176.163.784 | 534.860.294 |
| | Dịch vụ vận tải | -7,32% | 28.964.654.097 | 31.253.557.792 |
| | Doanh thu hoạt động tài chính | 16,48% | 3.876.917.402 | 3.328.298.445 |
| | Chi phí tài chính | -56,94% | 1.124.926.707 | 2.612.456.885 |
| | Chi phí bán hàng | 20,80% | 4.034.681.731 | 3.340.028.393 |
| | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27,24% | 11.912.703.851 | 9.362.276.374 |
| | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | -14,43% | 16.945.422.994 | 19.801.954.879 |
| | Lợi nhuận khác | | 5.546.645.394 | 866.445.581 |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8,82% | 22.492.068.388 | 20.668.400.460 |
| | Các tỷ lệ cơ bản | | QUÝ IV/2020 | QUÝ IV/2019 |
| | Giá vốn trên doanh thu | | | |
| | Thương mại | | 99,02% | 99,27% |
| | Dịch vụ vận tải | | 89,09% | 84,99% |

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|------------------------|--------|--------|
| Chi phí bán hàng | 1,05% | 1,19% |
| Chi phí quản lý | 3,09% | 3,33% |
| Tỷ lệ doanh thu | | |
| Thương mại | 31,14% | 25,93% |
| Dịch vụ vận tải | 68,86% | 74,07% |
| Tỷ lệ lợi nhuận | | |
| Thương mại | 3,90% | 1,68% |
| Dịch vụ vận tải | 96,10% | 98,32% |

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

